

HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TỪ ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CHO MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Nguyễn Văn Mạnh*

Sau 34 năm thu hút vốn đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã đạt được rất nhiều thành tựu trong mọi mặt của đất nước. Từ một quốc gia thuần nông lạc hậu, Việt Nam đã có những bước chuyển mình rõ rệt và đang phát triển theo hướng CNH - HĐH. Đóng góp vào thành công đó không thể không kể đến vai trò quan trọng của nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Nhờ có nguồn vốn này, Việt Nam đã có năng lực sản xuất những sản phẩm công nghiệp hay nâng cao năng suất lao động nhờ áp dụng những phương pháp sản xuất, phương thức quản lý hiện đại. Bài viết này chủ yếu đề cập đến thực trạng huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế và từ đó đề xuất hàm ý chính sách cho Việt Nam trong thời gian tới.

• Từ khóa: tăng trưởng kinh tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài, thu hút FDI.

After 34 years of attracting foreign investment Vietnam has achieved many achievements in all aspects of the country. From a purely agricultural backward country, Vietnam has made remarkable changes and is developing in the direction of industrialization and modernization. Contributing to that success cannot be ignored important role of foreign direct investment (FDI). Thanks to this capital, Vietnam has been able to produce industrial products or improve methods and management methods. This article mainly deals with the current situation of mobilizing foreign direct investment capital for economic growth and from that proposes policy implications for Vietnam in the coming time.

• Keywords: economic growth, foreign direct investment, FDI attraction.

Ngày nhận bài: 25/7/2022

Ngày gửi phân biện: 30/7/2022

Ngày nhận kết quả phân biện: 30/8/2022

Ngày chấp nhận đăng: 15/9/2022

1. Thực trạng huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế

1.1. Về quy mô và số dự án

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy kể từ khi bắt đầu thu hút FDI đến hết năm 2021, Việt Nam đã thu hút được 38.349 dự án với tổng vốn đăng ký là 523918,6 triệu USD, tổng số vốn thực hiện là 251192,0 triệu USD chiếm 47,95% tổng vốn đăng ký. Số liệu thống kê cũng cho thấy FDI vào Việt Nam

giai đoạn 1988 - 2021 trải qua nhiều biến động thăng trầm cụ thể như:

Giai đoạn 1988 - 1990 là giai đoạn đầu tiên thu hút FDI của Việt Nam sau khi Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam có hiệu lực. Kết quả thu hút FDI trong giai đoạn này còn khá khiêm tốn, chỉ có 211 dự án với tổng vốn đăng ký là 1603,5 triệu USD. Trong giai đoạn này, FDI chưa có tác động rõ rệt đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam.

Giai đoạn 1991 - 1995, đây là giai đoạn FDI vào Việt Nam tăng trưởng nhanh cả về quy mô và tốc độ của cả vốn đăng ký và vốn thực hiện. Trong giai đoạn này đã có 1409 dự án FDI được cấp phép tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký là 18379,1 triệu USD. Tổng vốn FDI thực hiện trong giai đoạn này đạt 7153,46 triệu USD chiếm 38,9% vốn đăng ký trong cả giai đoạn. Dòng vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn này tăng mạnh là do những lợi thế rất hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài như chi phí đầu tư thấp, nguồn nhân lực dồi dào, giá nhân công rẻ, thị trường còn rất nhiều tiềm năng (chưa được khai thác) ở nhiều lĩnh vực. Sự gia tăng của nguồn vốn FDI trong giai đoạn này đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Giai đoạn 1996-1999 là thời kỳ suy thoái của dòng vốn FDI vào Việt Nam. Đây là giai đoạn có nhiều biến động do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Đông Nam Á (1997). Tốc độ tăng trưởng vốn FDI đăng ký và thực hiện bắt đầu giảm từ năm 1996 (21,58% và 5,24% năm 1996 so với 85,95% và 24,61% năm 2015). Trong 3 năm tiếp theo 1997, 1998 và 1999, số dự án và vốn FDI đăng

* Phó trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Vĩnh Phúc

ký vào Việt Nam giảm sâu với tốc độ tăng trưởng lần lượt là -38,19%, -18,17% và -53,16%. Trong 3 năm này, Việt Nam chỉ thu hút được 961 dự án với 13111,5 triệu USD vốn đăng ký. Các dự án trong giai đoạn này chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ. Nhiều dự án được cấp phép từ những năm trước bị ngừng triển khai do chủ đầu tư của các dự án này đến từ các nước châu Á như Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan... đều chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ.

Giai đoạn 2000-2003, dòng vốn FDI vào Việt Nam có dấu hiệu phục hồi, tuy nhiên tốc độ phục hồi vẫn còn rất chậm và không ổn định. Số dự án và vốn đăng ký năm 2000 đều tăng so với năm 1991 với 391 dự án và 2762,8 triệu USD (tăng 21,04% so với năm 1999). Năm 2001 đạt 3265,7 triệu USD vốn đăng ký, tăng 18,2% so với năm 2000. Tuy nhiên, đến năm 2002 vốn FDI vào Việt Nam lại giảm xuống còn 2993,4 triệu USD, giảm 8,34% so với năm 2001. Đến năm 2003, FDI đăng ký vào Việt Nam phục hồi nhẹ tăng 5,99% so với năm 2002, tuy nhiên quy mô thực hiện lại giảm 5,6% so với năm 2002. Hầu hết các dự án FDI trong giai đoạn này đều có quy mô rất nhỏ, điều này phần nào cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài cũng có sự rụt rè và e ngại đối với sự bất ổn về nền tài chính của châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng thời kỳ hậu khủng hoảng.

Giai đoạn 2004-2008 là giai đoạn vào Việt Nam phục hồi và phát triển mạnh. Năm sau tăng gần gấp đôi năm trước. Tổng số vốn đăng ký giai đoạn này là 116454,4 triệu USD với 5483 dự án. Tốc độ tăng trưởng FDI trong giai đoạn này đều đạt mức cao lần lượt là 42,92% năm 2004; 50,85% năm 2005; 75,5% năm 2006; 77,84% năm 2007 và đặc biệt là năm 2008 với tốc độ tăng trưởng đạt mức cao nhất là 235,98%. Lý giải cho sự tăng trưởng mạnh này có thể do các nhà đầu tư nước ngoài kỳ vọng vào triển vọng kinh tế Việt Nam khi Việt Nam gia nhập WTO (tháng 1/2007); Luật đầu tư năm 2005 khi được ban hành và có hiệu lực; thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản phát triển quá nóng; một số chính sách kích thích đầu tư của Việt Nam. Tuy nhiên sự tăng trưởng quá mức đồng thời kéo theo một số hệ quả xấu đối với nền kinh tế như tỷ lệ lạm phát tăng cao, ô nhiễm môi trường, bất bình đẳng trong thu nhập trở nên trầm trọng hơn.

Giai đoạn 2009-2012, bước sang năm 2009, FDI vào Việt Nam có xu hướng giảm mạnh so với năm 2008, lượng vốn cam kết chỉ bằng 1/3 so với năm 2008 với 23107,5 triệu USD. Nguyên nhân của sự giảm sút này chính là do ảnh hưởng của cuộc suy

thoái kinh tế toàn cầu xảy ra vào cuối năm 2008 đầu năm 2009. Tất cả các nền kinh tế phát triển đều bị ảnh hưởng nặng nề, dòng vốn FDI chảy ra từ các nền kinh tế này cũng giảm mạnh và do đó dòng FDI vào Việt Nam cũng giảm mạnh. Trong cả giai đoạn, tổng số dự án FDI vào Việt Nam là 4918 dự án, tổng số vốn đăng ký đạt 74940,4 triệu USD, tổng số vốn thực hiện đạt 42047,5 triệu USD chiếm 56,1% vốn đăng ký. Nhìn chung, trong giai đoạn này, lượng vốn FDI đăng ký năm sau có sự sụt giảm so với năm trước, tuy nhiên so với các năm trước khủng hoảng vẫn tương đối cao.

Giai đoạn 2013-2018, đây là giai đoạn phục hồi sau khủng hoảng, FDI vào Việt Nam có dấu hiệu tăng qua các năm. Tốc độ tăng cả vốn đăng ký và vốn thực hiện tuy chậm nhưng chắc chắn và tương đối ổn định. Giai đoạn 2013-2017, lượng vốn đăng ký luôn đạt trên 20 tỷ USD mỗi năm, tỷ lệ vốn thực hiện trên vốn đăng ký cũng đạt tương đối cao lần lượt qua các năm từ 2013-2017 lần lượt là 51,3%; 57,02%; 60,13% và 58,8%; 47,2%. Nguyên nhân là trong giai đoạn này Việt Nam thu hút FDI vào các ngành ưu tiên như công nghệ thông tin, nông nghiệp công nghệ cao... và trong dài hạn việc thu hút dòng vốn FDI chất lượng sẽ tạo ra động lực quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Năm 2018, số dự án FDI vào Việt Nam mặc dù có tăng hơn so với năm 2017 tuy nhiên số vốn đăng ký lại giảm 1,97% so với năm 2017 nhưng số vốn thực hiện lại tăng 9,14% năm 2017.

Giai đoạn 2019-2021, tổng số dự án FDI năm 2019 đạt mức cao nhất là 4028 dự án tuy nhiên đến năm 2020 chỉ còn 2610 dự án và năm 2021 chỉ còn 1818 dự án, trong đó năm 2020, cả vốn đăng ký và vốn thực hiện các dự án đều giảm lần lượt là 20,3% và 1,96%. Sự sụt giảm này là do ảnh hưởng của dịch Covid-19 xảy ra cuối năm 2019 gây ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới nói chung và kinh tế Việt Nam nói riêng.

Mặc dù có nhiều biến động trong giai đoạn 1988-2021, nhưng dòng vốn FDI rõ ràng có xu hướng tăng theo thời gian. Tuy nhiên tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký chỉ đạt 47,95% trong cả giai đoạn. Con số này cho thấy Việt Nam mới chỉ hấp được 47,95% vốn FDI đăng ký. Như vậy, Việt Nam chưa phát huy được tối đa vai trò của nguồn vốn FDI. Để tăng tỷ lệ vốn FDI thực hiện so với vốn đăng ký nhằm phát huy tối đa vai trò của nguồn vốn này đối với phát triển kinh tế, Việt Nam cần phải hoàn thiện chính sách thu hút FDI kết hợp với chính sách quản lý và sử dụng hiệu quả, đồng thời tìm ra các biện pháp để có thể nâng cao khả năng hấp thụ nguồn vốn này.

1.2. Về cơ cấu đầu tư

• Phân theo ngành kinh tế

Bảng 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam theo ngành (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)

	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ)	Tỷ trọng (%)
TỔNG SỐ	39139	419884,12	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	515	3729,84	0,89
Khai khoáng	108	4898,4	1,17
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15571	248652,86	59,22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	176	36300,23	8,65
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	82	2908,25	0,69
Xây dựng	1767	10846,67	2,58
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5558	9079,28	2,58
Vận tải, kho bãi	920	5776,55	1,38
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	895	12727,27	3,03
Thông tin và truyền thông	2461	4261,13	1,01
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	78	890,53	0,21
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1001	64363,16	15,33
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3785	4146,82	0,99
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5178	991,84	0,24
Giáo dục và đào tạo	604	4435,96	1,06
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	152	1742,79	0,42
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	136	3392,24	0,81
Hoạt động dịch vụ khác	152	740,32	0,18

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Theo số liệu thống kê bảng 1 cho thấy, ngành thu hút FDI lớn nhất là ngành công nghiệp chế biến chế tạo chiếm 59,22% với 248652.86 triệu USD vốn đăng ký cho 15571 dự án. Tính đến thời điểm 31/12/2021, có tới 71 quốc gia và vùng lãnh thổ đã có dự án FDI đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam. Dẫn đầu là các quốc gia như Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapo, Đài Loan, Trung Quốc... Trong số 24 ngành thuộc ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại ở Việt Nam, một số ngành đã thu hút FDI rất ấn tượng như: ngành công nghiệp điện, điện tử, ngành dệt may, ngành da giày, ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất, ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, ngành công nghiệp sản xuất kim loại.

Đứng thứ hai thu hút FDI là ngành kinh doanh bất động sản với 1001 dự án, đạt 64363,16 triệu USD, chiếm 15,33%. Nguyên nhân của sự tăng trưởng nhanh và mạnh của ngành này là do trong hai năm 2007 và 2008, sau khi Việt Nam gia nhập WTO, các

rào cản thương mại bị dỡ bỏ, các dự án FDI được đăng ký vào lĩnh vực bất động sản tăng mạnh với số vốn rất lớn, đặc biệt là các bất động sản nghỉ dưỡng, resort cũng như các khu đô thị, chung cư cao cấp. Việc gia tăng này vẫn đi đúng định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, tập trung quá nhiều vốn vào dịch vụ, đặc biệt là lĩnh vực bất động sản lại tiềm ẩn nhiều bất ổn cho nền kinh tế như việc xuất hiện các bong bóng bất động sản, điều thực sự đã xuất hiện tại Việt Nam giai đoạn 2008 - 2012.

Tiếp đến ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước chiếm vị trí thứ ba trong thu hút FDI với 176 dự án, đạt 36.300,23 triệu USD, chiếm 8,65% tổng vốn đăng ký, 16 ngành còn lại chiếm khoảng gần 20% tổng vốn FDI. Điều đó cho thấy, Việt Nam vẫn là một thị trường hấp dẫn cho các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực công nghiệp, sản xuất. Đối với nền kinh tế, đây là một dấu hiệu tốt khi Việt Nam đang từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách bền vững từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Hơn nữa, FDI vào lĩnh vực chế biến chế tạo giúp nâng cao năng lực sản xuất của nền kinh tế, nhiều sản phẩm “Made in Vietnam” được sản xuất sẽ nâng cao năng lực cạnh tranh (Knut Blind, 2004), tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu từ đó tạo động lực cho nền kinh tế tăng trưởng và phát triển tốt hơn.

• Theo hình thức đầu tư

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, các dự án FDI tại Việt Nam đang hoạt động chủ yếu dưới hình thức 100% vốn nước ngoài - chiếm 72,8% tổng vốn đăng ký FDI lũy kế đến tháng 12 năm 2019, theo sau là hình thức liên doanh - chiếm 21,4%. Các hình thức đầu tư khác như hợp đồng BOT, BT, BTO và hợp đồng hợp tác kinh doanh chiếm tỷ trọng không đáng kể, chỉ chiếm 5,8% vốn đăng ký. Thực tế này cho thấy hầu hết các nhà đầu tư nước ngoài muốn chủ động trong việc triển khai các dự án và quản lý hoạt động kinh doanh tại Việt Nam thay vì hợp tác thông qua liên doanh với một đối tác nội địa Việt Nam. Tuy nhiên, không phải lĩnh vực nào Việt Nam cũng cho phép đầu tư 100% vốn nước ngoài mà vẫn phải liên doanh với nhà đầu tư trong nước với số vốn nước ngoài bị hạn chế. Bên cạnh đó, một số nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn hình thức liên doanh với các đối tác Việt Nam vì hình thức này cũng đem lại nhiều lợi ích như: không phải mất nhiều công sức để tìm hiểu về pháp luật, văn hóa, môi trường kinh doanh tại Việt Nam, tận dụng được nguồn lực (khách hàng, kho xưởng, thị phần...) sẵn có của các đối tác Việt Nam.

• Theo địa phương

Bảng 2: 10 địa phương thu hút FDI lớn nhất tại Việt Nam (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2021)

STT	Địa phương	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)
1	Thành phố Hồ Chí Minh	10394	52921,6	12,60
2	Hà Nội	6700	37582,1	8,95
3	Bình Dương	4022	37791,6	9,00
4	Bà Rịa - Vũng Tàu	517	33014,5	7,86
5	Đồng Nai	1796	33999,3	8,10
6	Hải Phòng	897	23609,1	5,62
7	Bắc Ninh	1717	22485,2	5,36
8	Thanh Hóa	168	14715,3	3,50
9	Hà Tĩnh	79	11739,2	2,80
10	Hải Dương	493	8886,09	2,12

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến ngày 31/12/2021 thì cả 63 tỉnh thành của Việt Nam đều có dự án FDI. Trong đó đứng đầu là thành phố Hồ Chí Minh (12,6%), tiếp theo là Bình Dương (chiếm 9%), Hà Nội (chiếm 8,95%), Đồng Nai (8,1%)... Các địa phương thu hút FDI ít nhất là Hà Giang, Bắc Kạn, Điện Biên và Lai Châu.

• Theo đối tác đầu tư

Bảng 3: 10 nhà đầu tư FDI lớn nhất tại Việt Nam (Lũy kế các dự án còn hiệu lực tính đến ngày 31/12/2021)

STT	Nước	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)
1	Hàn Quốc	9203	78501,17	18,70
2	Singapore	2827	66939,51	15,94
3	Nhật Bản	4793	64293,3	15,31
4	Đài Loan	2842	35637,34	8,49
5	Đặc khu hành chính Hồng Kông (TQ)	2044	28363,84	6,76
6	CHND Trung Hoa	3322	21579,92	5,14
7	Hoa Kỳ	1135	10347,48	2,46
8	Quần đảo Virgin thuộc Anh	880	22057,55	5,25
9	Thái Lan	644	13021,93	3,10
10	Malaysia	665	12847,72	3,06

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả

Theo số liệu thống kê, tính đến hết năm 2021 đã có hơn 130 quốc gia và cùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam, con số này phần nào nói lên sức hấp dẫn của Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài ở khắp các châu lục trên thế giới. Trong đó, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore và Đài Loan là 4 quốc gia dẫn đầu về số dự án được cấp phép và lượng vốn FDI đăng ký tại Việt Nam. Trong top 10 nhà đầu tư FDI lớn nhất có thể thấy 8/10 quốc gia có số dự án và lượng FDI đăng ký nhiều nhất (Hàn Quốc, Nhật, Đài Loan, Singapore, Hồng Kông, Trung Quốc,

Thái Lan, Malaysia) đều có vị trí rất gần Việt Nam. Nguyên nhân là do những quốc gia có vị trí gần nhau sẽ có sự tương đồng nhất định về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng. Chính sự tương đồng này sẽ tạo nên niềm tin, điều vốn là cốt lõi trong giao thương, buôn bán, đầu tư. Hơn nữa, các quốc gia có vị trí địa lý càng gần nhau sẽ giúp tiết kiệm thời gian và chi phí đi lại làm cho hoạt động đầu tư hiệu quả hơn. Tuy nhiên, thực tế này cũng cho thấy Việt Nam chưa thu hút được nhiều nhà đầu tư từ các nước công nghệ phát triển, công nghệ nguồn do phần lớn các nhà đầu tư đến từ các nước châu Á (khoảng hơn 70%), các nhà đầu tư đến từ các nước châu Âu chiếm khoảng 20% và châu Mỹ chỉ khoảng 5%. Đó thực sự là một bài toán lớn, cần tìm lời giải nếu muốn tăng cường tác động lan tỏa tích cực về công nghệ từ GDP ở Việt Nam.

2. Đánh giá về thực trạng huy động vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế

• Những kết quả đạt được

Một là, dòng vốn FDI vào Việt Nam có xu hướng tăng theo thời gian và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong giai đoạn 1988-1990, tổng số dự án FDI mới chỉ đạt 211 dự án với 1603,5 triệu USD vốn đăng ký nhưng đến năm 2021 đã tăng lên 1818 dự án với 38854,3 triệu USD. FDI cũng đóng góp tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế. FDI tập trung vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, bất động sản, sản xuất và phân phối điện. Về nông nghiệp, FDI đã góp phần chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị hàng hóa nông nghiệp theo hướng tăng giá trị gia tăng. Lĩnh vực dịch vụ, các doanh nghiệp FDI cũng góp phần phát triển theo hướng chất lượng và chuyên nghiệp hệ thống khách sạn, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn luật, vận tải biển, thị trường bán lẻ và thị trường tài chính.

Hai là, bổ sung vốn đầu tư toàn xã hội. Các doanh nghiệp FDI đã đóng góp đầu tư vào Việt Nam đáng kể thời gian qua. Cụ thể giai đoạn 2001-2005, FDI chiếm 16,02% tổng đầu tư toàn xã hội, đến giai đoạn 2016-2020 con số này tăng lên là 23%. Đây thực sự là nguồn vốn cần thiết và quan trọng đối với kinh tế Việt Nam, khi trong nước có những hạn chế về vốn đầu tư.

Ba là, chuyển giao công nghệ và nâng cao trình độ công nghệ. Thông qua hợp đồng chuyển giao công nghệ, khu vực FDI đã góp phần thúc đẩy chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam, nâng cao năng lực công nghệ trong nhiều lĩnh vực. Xét về cấp độ chuyển

giao công nghệ, công nghiệp chế biến, chế tạo đạt hiệu quả cao nhất. Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, một số ngành đã thực hiện tốt chuyển giao công nghệ như dầu khí, điện tử, viễn thông, tin học, cơ khí chế tạo, ô tô, xe máy và dệt may, giày dép, trong đó viễn thông, dầu khí được đánh giá có hiệu quả nhất. Tác động lan tỏa công nghệ của khu vực FDI được thực hiện thông qua mối liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước, qua đó tạo điều kiện để doanh nghiệp trong nước tiếp cận hoạt động chuyển giao công nghệ.

Thứ tư, nâng cao năng lực cạnh tranh: Các doanh nghiệp FDI với nhiều sản phẩm xuất khẩu đủ sức cạnh tranh và có chỗ đứng vững chắc trên các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản. Bên cạnh đó, khu vực FDI đã và đang có tác động thúc đẩy cạnh tranh của khu vực trong nước nói riêng và của nền kinh tế nói chung thông qua tác động lan tỏa gián tiếp.

• Những hạn chế tồn tại

Thứ nhất, hiệu quả tổng thể nguồn vốn đầu tư nước ngoài chưa cao: Nhìn chung, các dự án FDI hầu như tập trung vào những ngành có giá trị gia tăng thấp. Thu hút đầu tư nước ngoài vào một số ngành, lĩnh vực ưu tiên còn hạn chế... Trong công nghiệp - xây dựng, các dự án đầu tư chủ yếu tập trung vào lắp ráp, có quá ít dự án phát triển cơ sở hạ tầng. Trong nông - lâm - ngư nghiệp, tỷ trọng đầu tư rất thấp và có xu hướng giảm dần. Ngành dịch vụ có nhiều dự án lớn nhưng vẫn chưa phát huy hết hiệu quả sử dụng vốn. Bên cạnh đó, tỷ lệ đầu tư nước ngoài vào các dịch vụ trung gian, dịch vụ giá trị gia tăng cao, giáo dục đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe, môi trường... còn rất thấp.

Thứ hai, nguồn vốn FDI tạo sự chênh lệch lớn ở các vùng: Phần lớn các dự án FDI tập trung ở các khu đô thị lớn và khu công nghiệp tập trung, nơi có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi, nguồn lao động dồi dào và có trình độ, kỹ năng dẫn tới sự mất cân bằng về địa bàn đầu tư, bất bình đẳng về thu nhập giữa các vùng.

Thứ ba, hạn chế về việc duy trì độ hấp dẫn thu hút nhà đầu tư gắn với phát triển hài hòa và bảo vệ môi trường: Sự hiện diện của các doanh nghiệp FDI đã góp phần quan trọng giúp Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh trong mấy thập kỷ qua, tuy nhiên đi liền với đó cũng làm gia tăng áp lực đối với môi trường, tiêu biểu là suy thoái nguồn nước, suy thoái và xói mòn đất, gia tăng phát thải khí nhà kính và ô nhiễm không khí, đồng thời gây áp lực lên đa dạng sinh học.

Thứ tư, FDI ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn tài nguyên, đất đai, môi trường: Công tác quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài còn thiếu sự phối hợp từ Trung ương đến địa phương, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng đất của nhiều dự án đầu tư nước ngoài... Trong số ngành dịch vụ, các dự án bất động sản quy mô lớn còn cao, song nhiều trong số những dự án này chậm triển khai, lãng phí về đất đai, vay vốn trong nước. Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang đầu tư, kinh doanh tại Việt Nam chưa tuân thủ việc bảo vệ môi trường. Một số dự án còn tiêu tốn năng lượng, tiêu thụ tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường.

3. Một số khuyến nghị chính sách

Thứ nhất, ổn định kinh tế vĩ mô để thu hút FDI: Nhiều kết quả thực nghiệm cho thấy cú sốc kinh tế tác động tiêu cực đến thu hút dòng vốn FDI vào Việt Nam. Do đó, cần có điều tiết kinh tế vĩ mô phù hợp để thúc đẩy hấp dẫn nguồn vốn FDI vào Việt Nam trong thời gian tới. Ổn định kinh tế vĩ mô cần được điều hành theo thông lệ quốc tế được công nhận đồng thời phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam để làm yên tâm nhà đầu tư nước ngoài, nhất là các nhà đầu tư dài hạn.

Thứ hai, tăng quy mô thị trường để thu hút FDI: Thực tiễn đã chứng minh, FDI theo hướng tìm kiếm thị trường là hình thức FDI phổ biến hiện nay, nhất là dòng chảy FDI từ nước công nghiệp phát triển (quy mô thị trường chậm, thậm chí tốc độ tăng âm) sang nước công nghiệp mới (tốc độ tăng của quy mô thị trường rất lớn). Do đó cần thực hiện các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, duy trì và phát huy mức độ tăng trưởng của nền kinh tế, tạo giá trị gia tăng thêm từ các ngành, các lĩnh vực ở Việt Nam.

Thứ ba, tăng cường giao thương quốc tế để thu hút dòng vốn FDI: Trong thời gian tới thực hiện mở rộng giao thương cần thể hiện hiệu quả toàn diện trên nhiều mặt, trong đó có hãm dẫn dòng chảy FDI vào Việt Nam. Độ mở thương mại cần thể hiện sự hoàn thiện của hệ thống pháp lý đối với nhà đầu tư nói chung cũng như nhà đầu tư nước ngoài nói riêng, thể hiện sự minh bạch, hợp lý trong các khâu liên quan đến hoạt động của các dự án FDI kể cả trước - trong - sau khi dự án được thực thi.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Thị Tuệ Anh và cộng sự (2006), "Tác động của FDI tới tăng trưởng kinh tế Việt Nam", Dự án SIDA.
 Trần Thị Tố Linh (2013), Huy động nguồn lực tài chính từ kinh tế tư nhân nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.
 Tổng cục thống kê (2021), Niên giám thống kê.
 Nguyễn Minh Tiến (2014), Đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế ở các vùng của Việt Nam, Luận án tiến sĩ, Trường đại học Kinh tế - Thành phố Hồ Chí Minh.